Nhóm Thiết Kế Web

## **HTML 1:**

1/ Định nghĩa 1 thẻ HTML:

-Tags=Elements: các thẻ HTML(đóng, mở, thuộc tính).

-Attributes key="value" :Thuộc tính.

2/ Các thẻ cơ bản

* Thẻ tiêu đề:

<h1>...</h1>

       …..

<h6>...</h6>

(Nhạt và nhỏ dần)

* Thẻ danh sách không thứ tự:

<ul type="disc/square/circle">

<li>...</li>

    …..

</ul>

* Thẻ danh sách có thứ tự:

<ol type="1/a/A/I/i">

<li>...</li>

    ……

</ol>

* Thẻ liên kết:

<a href=" link " target=" ">...</a>

+Target="\_blank": mở ở tab mới

              "\_top": mở ở tab hiện tại

              "\_self": mở ở khung frame hiện tại

              "\_parent": mở ở khung frame cha

+link: ./ với cùng cấp thư mục.

         ../ với cấp thư mục cao hơn 1 bậc.

         Https:// với liên kết ngoài thư mục

* Thẻ hình ảnh:

<img src=" link " width=" " />

* Thẻ video:

<video width=" " height=" " controls autoplay> <source src="..." type="video/…" />... </video>

+Controls: Hiển thị thanh điều khiển.

+autoplay: Tự động phát video.

* Xem đuôi địa chỉ hợp lệ chi tiết trên w3school.
* Thẻ audio:

<audio controls autoplay><source="link" type="audio/…"/>...</audio>

* Thẻ khung iframe:

<iframe width=" " height=" " src="link allowfullscreen"></iframe>

+allowfullscreen: cho phép mở toàn màn hình

+Lưu ý: link sao chép bằng cách copy mã nhúng.

## **HTML 2:**

i.                   <table></table>: tạo bảng  
 Có thể gồm:  
 1.       <caption></caption>: tiêu đề bảng  
 Dùng sau <table></table>  
 Mặc định căn giữa nằm trên bảng. Có thể định dạng bằng CSS

2.       <colgroup></colgroup>: định dạng một/nhiều cột  
 Sau <caption></caption>, trước <thead></thead>, <tbody></tbody>, <tfoot></tfoot>, <tr></tr>

3.       <thead></thead>: nhóm dòng tiêu đề  
 Gồm một/ nhiều <tr></tr> bên trong  
 Sau <caption></caption>, <colgroup></colgroup>, trước <tbody></tbody>, <tfoot></tfoot>, <tr></tr>

4.       <tbody></tbody>: nhóm dòng thân  
 Gồm một/ nhiều <tr></tr> bên trong  
 Sau <caption></caption>, <colgroup></colgroup>, <thead></thead>

5.       <tfoot></tfoot>: nhóm dòng cuối  
 Gồm một/ nhiều <tr></tr> bên trong  
 Sau <caption></caption>, <colgroup></colgroup>, <thead></thead>, <tbody></tbody>

3, 4, 5.         <thead></thead>, <tbody></tbody>, <tfoot></tfoot> có thể định dạng bằng CSS

ii.                <td></td>: tạo ô dữ liệu  
 td: table data  
 Có thể chứa tất cả dữ liệu HTML  
 <td colspan=”number”></td>: nhóm cột  
 <td rowspan=”number”></td>: nhóm hàng

iii.             <tr></tr>: tạo hàng  
 tr: table row

iv.              <th></th>: tạo tiêu đề  
 th: table header

## **HTML 3:**

* **action:** xác định trang sẽ xử lý khi submit form
* **method:** mặc định (default ) là GET, chỉ định phương thức gửi dữ liệu lên server
* **enctype:** loại dữ liệu gửi đi
* <input>  : là thẻ dùng để gửi dữ liệu đi
* **type:** chỉ định loại control nhập liệu (text, number, email, password, checkbox, radio, submit/reset/button, file)
* <select> : thẻ tạo ô chọn lựa
* <textarea>: thẻ tạo vùng nhập nhiều cột hoặc nhiều hàng

checkbox: nút vuông                      ;                     radio: nút tròn

submit: tạo nút gửi dữ liệu trên form

\*Lưu ý:

-<input type=”submit” value=”Submit”>  phải nằm trong thẻ <form>

-Đối với type=”radio” thì name phải giống nhau

Một số cú pháp:

<input type=” “ value=” “ name=” “> : tạo dữ liệu nhập để gửi

<button type=” “>Nội dung hiển thị trên nút</button> : tạo nút

<textarea row=” “ cols=” “></textarea>

-row=” “: số lượng dòng

-cols=” “: quy định số ký tự

## **HTML 4:**

1. <input type="number/email/url" />

2. Thuộc tính required: bắt buộc nhập giá trị

3. Thuộc tính min, max dành cho kiểu số

4. Thuộc tính minlength, maxlength

5. Thuộc tính pattern dùng cho thẻ input

VD: Số điện thoại <input type="text" pattern="(\+84|0)[9875]\d{8}" />

nhập mã màu <input type="text" pattern="^#+([a-fA-F0-9]{6}l[a-fA-F0-9]{3})$" />

6. Tùy chỉnh thông báo lỗi:

\* Sử dụng thuộc tính title của thẻ input

## **HTML 5:**

v **Các bước Chuẩn bị:**

1.    Tài khoản GitHub (đã đăng ký và setup tài khoản dưới máy mình)

2.    Source code trang html cần đưa lên internet

v **Các bước thực hiện:**

1.     Tạo mới repository hoặc sử dụng repository sẵn có

2.     Vào mục Settings, chọn Pages, chọn nhánh cần deploy (thường nhánh main) và /(root)  
  Quan sát tab Actions để thấy các thao tác build tự động khi người dùng đẩy code mới lên repo.

v **Các bước tạo repository:**

1.    Trong phần repository chọn new repository.

2.    Đặt repository name và description nếu muốn rồi chọn chế độ public để cho người khác có thể xem repository của mình.

3.    Chọn create repository.

v **Đẩy code lần đầu lên repository:**

1.    echo "# mynewcv" >> README.md: tạo mới file README

2.    git init: tạo git

3.    git add README.md: add lên github

4.    git commit -m "first commit": ghi chú thay đổi của mình

5.    git branch -M main: đổi nhánh

6.    git remote add origin<https://github.com/NguyenGiaHuy2k5/mynewcv.git>: update lên địa chỉ

7.    git push -u origin main: hoàn thành đẩy source code lên github

v **Update code trên github:**

1. git add.

2. Git status: xem thay đổi

3. Git commit -m “(Ghi chú)”

4. Git pull –rebase:cho commit lên trên cùng

5. git push

## **HTML 6:**

**HTML meta tag thường dùng**:

👉<meta charsret = “*UTF-8*”>: hỗ trợ ngôn ngữ

👉<meta name = ”description” content = ”*Frontend road ma*p”>: mô tả nội dung trang web

👉<meta name = ”keyword” content = ”*HTML, CSS, Java*”>: từ khóa tìm kiếm

👉<meta name = ”author” content = ”*HIENLTH*”>: tác giả

👉<meta name = ”viewport” content = ”*width=device-width , initial - scale = 1.0*”>: hỗ trợ web sử dụng trên các thiết bị di động

**Đặc biệt dùng Open Graph để SEO cho Facebook, Zalo, LinkedIn :**

👉og:type: mô tả hình thức nội dung mà bạn chia sẻ như video, ảnh, bài viết blog,…

👉og:title: tiêu đề cho nội dung bài viết với số ký tự ít hơn 95.

👉og:description: mô tả nội dung trong khoảng 297 kí tự mà không yêu cầu chứa nhiều từ khóa. Thay vào đó, hãy đầu tư nội dung mô tả hấp dẫn và chất lượng để tăng lượng tương tác.

👉og:url: url chính (canonical url) của website bạn chia sẻ để đảm bảo tất cả những chia sẻ trên facebook đều đi đến 1 url gốc mà bạn chỉ đinh

👉og:image: hình ảnh thumbnail url của bạn được chia sẻ và một hình ảnh nhỏ sẽ xuất hiện bên cạnh nội dung bạn chia sẻ

**Ví dụ**: <meta property = ”og.type” content = ”*website*”/>

**Thêm Twitter Meta Tags**:

👉name = "twitter:card" content = "*summary\_large\_imag*e"

👉name = "twitter:site" conten t= "*@hienlth*"

👉name = "twitter:title" content = " *Frontend develope*r "

👉name = "twitter:description" content = " *Frontend develope*r "

👉name = "twitter:image" content = "[*https://comp1802.github.io/logo.png*](https://www.youtube.com/redirect?event=video_description&redir_token=QUFFLUhqa0pzVXA1MVFTaVhPSWV0ajBpRzBqUDdlSkpxUXxBQ3Jtc0tuNWFGbHY5cC1sSDhyS0hhUnJwMGRJakt0aTdpdnFFRWtLcVZXdnV4OWM2cXBORzBSdGROUlVfRWdkakRKN2Vsc0FwUE9XVVAtRHJfMElqdjB3RlJwblpybVhSSFBiSFFzUmpXbU1KWjFDS1pxelBEOA&q=https%3A%2F%2Fcomp1802.github.io%2Flogo.png&v=I_1zXnmEdUo)”

**Ví dụ**: <meta name = "twitter:card" content = "summary\_large\_image" />

## **CSS 1:**

**Các loại CSS**

Inline Styles

**<Tag style="CSS">**

Internal Stylesheet

selector{}

■ <style>

</style>

External Stylesheet

• File \*.css

• Chèn vào trang cần sử dụng:

**• <link rel="stylesheet" type="text/css" href="style.css" />**

**Các loại Selector**

Selector là ký hiệu được sử dụng để xác định các thẻ để áp dụng css

HTML Selector

\* Đ.Nghĩa: Tag{CSS}

Class selector

**Đ.Nghĩa: .ClassName{CSS}**

**A.Dụng: <Tag class="ClassName">**

ID Selector

\* Đ.Nghĩa: #IDName{CSS} A.Dung: <Tag id="IDName">

**CSS-CLASS SELECTOR**

font-family: tên font chữ

font-weight: độ đậm

font-style: kiểu chữ

font-size: kích thước chữ

color: màu chữ

**CSS-ID SELECTOR**

**background-color: màu nền**

**background-image: ảnh nền**

**text-align: canh lề**

**margin: độ dày lề ngoài**

**padding: độ dày lề trong**

**border: đường viền**

**CSS-KHOANH VÙNG**

**P INPUT**

**CSS1 chỉ áp dụng cho các thẻ <INPUT> đặt trong thẻ <P> (<P><INPUT></P><INPUT>)**

#MyMenu IMG:

CSS2 chỉ áp dụng cho các thẻ <IMG> đặt trong thẻ có ID là MyMenu (<span id="MyMenu"><IMG></span><IMG>)

P.MyClass:

CSS3 chỉ áp dụng cho các thẻ có thuộc tính class là MyClass đặt trong thẻ <P> (<P><INPUT class="MyClass"><INPUT></P>)

.MyClass #MyID:

**CSS4 chỉ áp dụng cho các thẻ có thuộc tính class là MyClass đặt trong thẻ có ID là MyID (<span class=“MyClass”><IMG id="MyID"><IMG></span>)**

**CSS-NHIỀU SELECTOR**

Định nghĩa

**#A: ID selector**

**.B: class selector**

**INPUT, H2: HTML**

**selector**

#X H1: khoanh vùng

**CSS-LIÊN KẾT**

**A: chung**

**A:LINK: thường**

**A:VISITED: đã xem**

**A:HOVER: có chuột**

**A:ACTIVE: đang chọn**

## **CSS 2:**

i.                   Thứ tự:  
 Style attribute > ID > Class, psuedo-class attribute > Elements  
 Sau > trước  
 !important: thứ tự cao nhất

ii.                Hình thức:  
 - Cộng gộp: thuộc tính CSS khác nhau từ nhiều selector áp dụng cho phần tử  
 - Ghi đè: thuộc tính CSS giống nhau từ nhiều selector áp dụng theo thứ tự

## **CSS 3:**

CSS Box-Model

Công thức tính đơn giản mặc định:

 Chiều rộng của một element = chiều rộng content width + padding trái + padding phải + border trái + border phải • Chiều cao của một element = chiều cao content height + padding trên + padding dưới + border trên + border dưới

Lề trong(tính từ content ra border)

Có thể có padding-left, padding-right, padding-top, padding-bottom

Lề ngoài(tính từ border ra phía ngoài)

Có thể có margin-left, margi-right, margin-top, margin-bottom

Tạo viền cho phần tử

border: [size] [type] [color];

Các kiểu border: solid, dotted, dashed, double, groove, ridge, inset và outset

Có thể có border-left, border-right, border-top, border-bottom

box-sizing: border-box;

/\* kích thước đúng theo width, height \*/

box-sizing: content-box;

/\* tổng kích thước = width/height + padding + border \*/

**Bo góc: border-radius**

Bo cả 4 góc. VD: border-radius: 5px;

Có thể định nghĩa bo cho từng góc:

    border-top-left-radius: 5px;

    border-top-right-radius: 7px;

    border-bottom-right-radius: 9px;

     border-bottom-left-radius: 5px;

**border-\*-\*-radius: [x] [y]?**

x = horizontal radius [<length> | <%>]

y = vertical radius [<length> | <%>]

## **CSS 4:**

<style>

1. Static Position:

Mặc định theo trình duyệt.

1. Fixed Position:

Mặc định theo trình duyệt (có thể chỉnh sửa bằng các thuộc tính top,bottom,left,right).

position: fixed;

1. Relative Position:

Đánh dấu cho phần từ gắn absolute.

position: relative;

1. Absolute Position:

Mặc định theo trình duyệt hoặc theo phần tử relative.

position: absolute;

1. Sticky Position:

Mặc định theo trình duyệt đối với thanh cuộn

position: sticky;

* Lưu ý: có thể gắn thêm các thuộc tính để điều khiển các position trên:
* top: value
* bottom: value
* right: value
* left: value
* Cả 4 thuộc tính trên, -value sẽ lùi theo hướng ngược lại.
* z-index: value. (Xếp chồng, layer nào có z-index cao hơn thì xếp gần màn hình hơn).